

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank)
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 3768 8998
 - Fax: 024. 3768 8979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

TPBank xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của TPBank đạt gần 6.261 tỷ đồng, tăng 30% so với năm 2021.

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt gần 6.261 tỷ đồng, tăng 1.431 tỷ đồng (tương đương 30%) so với năm 2021. Trong đó, đóng góp chủ yếu vào kết quả kinh doanh là thu nhập từ lãi thuần với kết quả đạt được là 11.386 tỷ đồng, tăng 1.440 tỷ đồng so với năm trước. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 2.692 tỷ đồng, tăng 1.149 tỷ đồng so với năm 2021. Ngoài ra, chi phí trích dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2022 đã giảm 1.065 tỷ đồng so với năm trước cho thấy TPBank đã kiểm soát tốt hơn rủi ro tín dụng từ khách hàng, gia tăng được lợi nhuận cho ngân hàng nhưng vẫn luôn đảm bảo trích lập dự phòng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tình hình kinh doanh một số mảng hoạt động tại TPBank trong năm 2022 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	31.12.2022	31.12.2021	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	11.386.597	9.946.049	1.440.548	14%
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2.691.980	1.542.466	1.149.514	75%



STT	Chỉ tiêu	31.12.2022	31.12.2021	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
3	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	410.216	373.374	36.842	10%
4	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	702.141	245.777	456.364	186%
5	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.843.644	2.908.490	- 1.064.846	-37%
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.828.288	6.038.222	1.790.066	30%
7	Lợi nhuận sau thuế	6.260.744	4.829.179	1.431.565	30%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 28/03/2023 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
 Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 78

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, bảy mươi một (71) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, sáu mươi bảy (67) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng – Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

18
ON
TN
T
ET
H
HÀ
KIẾ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

12-02
TỶ
HH
YQI
NAD
HÂN
NỘI
M-T

Số tham chiếu: 60849753/22998483

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.426.932	2.553.309
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	11.988.501	18.039.848
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	53.364.944	48.752.914
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	36.886.065	35.868.051
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	16.478.879	12.884.863
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	203.247	-
Cho vay khách hàng		159.160.375	139.462.565
Cho vay khách hàng	9	160.992.963	141.227.857
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.832.588)	(1.765.292)
Hoạt động mua nợ	11	180.610	960.393
Mua nợ		181.975	967.650
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.365)	(7.257)
Chứng khoán đầu tư	12	74.376.644	62.404.684
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		74.520.673	62.735.195
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(188.729)	(375.211)
Tài sản cố định		1.205.386	788.613
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13	903.413	512.870
Nguyên giá tài sản cố định		1.725.795	1.133.034
Khấu hao tài sản cố định		(822.382)	(620.164)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14	301.973	275.743
Nguyên giá tài sản cố định		750.811	620.296
Hao mòn tài sản cố định		(448.838)	(344.553)
Tài sản Có khác	15	25.727.368	19.864.752
Các khoản phải thu	15.1	17.545.725	16.282.628
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	3.140.637	1.935.129
Tài sản Có khác	15.3	5.046.097	1.650.611
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(5.091)	(3.616)
TỔNG TÀI SẢN		328.634.007	292.827.078

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	433.439	564.074
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		433.439	564.074
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	17	73.496.158	87.015.960
Tiền gửi của các TCTD khác		47.265.806	53.315.464
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		26.230.352	33.700.496
Tiền gửi của khách hàng	18	194.959.921	139.562.262
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	77.705
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	164.923	401.664
Phát hành giấy tờ có giá	20	20.429.954	35.405.147
Các khoản nợ khác	21	6.910.631	3.813.196
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	4.125.419	2.583.032
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	2.785.212	1.230.164
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		296.395.026	266.840.008
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		32.238.981	25.987.070
Vốn		18.378.520	18.378.520
- Vốn điều lệ		15.817.555	15.817.555
- Thặng dư vốn cổ phần		2.560.965	2.560.965
- Cổ phiếu quỹ		-	-
Quỹ của TCTD		2.113.255	1.388.879
Lợi nhuận chưa phân phối		11.747.206	6.219.671
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	32.238.981	25.987.070
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		328.634.007	292.827.078

M.S.C.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	37	146.765.732	182.555.976
Bảo lãnh vay vốn	37	455.706	212.050
Cam kết giao dịch hối đoái		100.211.119	138.708.645
- Cam kết mua ngoại tệ		3.283.442	1.918.825
- Cam kết bán ngoại tệ		3.296.761	1.927.747
- Cam kết giao dịch hoán đổi		93.630.916	134.862.073
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	2.738.296	3.832.911
Bảo lãnh khác	37	32.222.084	25.688.026
Các cam kết khác	37	11.138.527	14.114.344
Các khoản mục ngoại bảng khác		67.821.071	61.225.207
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38.1	570.973	379.543
Nợ khó đòi đã xử lý	38.2	12.054.394	9.718.932
Tài sản và chứng từ khác	38.3	55.195.704	51.126.732

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng (Trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	21.811.015	17.426.817
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(10.424.418)	(7.480.768)
Thu nhập lãi thuần		11.386.597	9.946.049
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.596.301	2.259.689
Chi phí hoạt động dịch vụ		(904.321)	(717.223)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	2.691.980	1.542.466
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	410.216	373.374
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	426.255	1.409.742
Thu nhập từ hoạt động khác		1.324.949	495.761
Chi phí hoạt động khác		(622.808)	(249.984)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	702.141	245.777
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		15.617.189	13.517.408
Chi phí cho nhân viên		(3.201.585)	(2.537.952)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(310.816)	(257.062)
Chi phí hoạt động khác		(2.432.856)	(1.775.682)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(5.945.257)	(4.570.696)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.671.932	8.946.712
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.843.644)	(2.908.490)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		7.828.288	6.038.222
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	22.1	(1.567.544)	(1.209.043)
Tổng chi phí thuế TNDN		(1.567.544)	(1.209.043)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		6.260.744	4.829.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	3.958	3.231

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.716.861	17.261.090
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.069.486)	(7.560.853)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.691.980	1.542.466
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		723.841	2.006.642
Thu nhập khác		79.515	(2.345)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		622.037	247.956
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.737.475)	(4.283.954)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(528.041)	(1.273.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		9.499.232	7.937.130
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(3.594.016)	(8.872.347)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(10.785.405)	(12.537.860)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(203.247)	77.344
Sử dụng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(19.011.699)	(19.588.462)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.782.240)	(3.101.468)
		(4.080.441)	(245.342)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		(130.635)	(133.863)
Tăng tiền gửi của khách hàng		(14.382.698)	37.803.221
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		55.397.659	23.658.736
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(12.946.893)	9.532.629
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(77.705)	77.705
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(236.741)	(286.912)
		628.935	(91.254)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.705.894)	34.229.257

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(426.031)	(629.215)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		629	166
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(41)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(425.443)	(629.049)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	3.283.500
Tiền thu bán cổ phiếu quỹ		-	1.134.993
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.028.300)	(1.566.300)
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(2.028.300)	2.852.193
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.159.637)	36.452.401
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		56.461.208	20.008.807
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	34	52.301.571	56.461.208

Người lập: *lv*

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Lv

lv



lv

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.817.555 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.817.555 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, bảy mươi một (71) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, sáu mươi bảy (67) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.686 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.505 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính cuối năm, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) và Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Quyết định 16”).

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02a/TCTD-HN, B03a/TCTD-HN, B05a/TCTD-HN;
- ▶ Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 *Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác*

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết Minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

4.4 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết Minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác*

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản Có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

M.S.C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) thuộc NHNNVN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau:

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

<i>Dự phòng bổ sung</i>	<i>Thời hạn</i>
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

03/12/2022
 HI
 H
 /K/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán Vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán Nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán Nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.6.2 Đo lường

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán Nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán Vốn đã niêm yết, dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán Nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng. Số dự phòng đã được trích lập trước khi Thông tư 24 có hiệu lực đã được hoàn nhập vào báo cáo tình hình tài chính năm 2022.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán Nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán Nợ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết Minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

4.9.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.9.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 – 8 năm.

4.11 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận không thể tách rời của tổng chi phí thuê.

4.12 Các khoản phải thu khác

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào ghi nhận trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại, lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo cơ sở dồn tích.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng;
 - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây). Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (*Thuyết minh số 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành trái phiếu được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “Các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục “Tài sản ngoại bảng” trên báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.21 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

4.24 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.090.465	693.645
Tiền mặt bằng ngoại tệ	160.277	258.643
Vàng	1.176.190	1.601.021
	2.426.932	2.553.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	10.009.066	14.385.522
- Bằng ngoại tệ	1.979.435	3.654.326
	11.988.501	18.039.848

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

- ▶ Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	36.886.065	35.868.051
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	16.478.879	12.884.863
	53.364.944	48.752.914

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	20.986.065	19.318.051
- Bằng VND	19.814.285	18.332.684
- Bằng ngoại tệ	1.171.780	985.367
Tiền gửi có kỳ hạn	15.900.000	16.550.000
- Bằng VND	15.900.000	16.550.000
	36.886.065	35.868.051

Trong đó, số tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.900.000 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Bằng VND	16.478.879	11.002.049
Bằng ngoại tệ	-	1.882.814
	16.478.879	12.884.863

Mức lãi suất tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,90 – 8,00	0,70 – 2,70
Cấp tín dụng bằng VND	3,85 – 11,93	2,45 – 4,98
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	Không áp dụng	1,03 – 2,51

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cấp tín dụng, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	15.900.000	16.550.000
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	16.478.879	12.884.863
	32.378.879	29.434.863

7.4 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 33)	-	130.759
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(130.759)
Số dư cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.408.110	96.036	(68.722)	27.314
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.843.784	608.934	(499.122)	109.812
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.508.654	94.768	(28.647)	66.121
	61.760.548	799.738	(596.491)	203.247
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.499.502	7.385	(29.829)	(22.444)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	67.509.806	157.674	(201.537)	(43.863)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.747.526	22.122	(33.520)	(11.398)
	79.756.834	187.181	(264.886)	(77.705)

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	159.318.228	139.073.396
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.045.831	1.469.273
Các khoản trả thay khách hàng	20.807	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.959	24.712
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	601.138	660.476
	160.992.963	141.227.857

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Cho vay bằng VND	7,00 – 15,50	3,50 – 10,50
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50 – 7,58	2,50 – 3,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	156.544.301	137.993.967
Nợ cần chú ý	3.091.212	2.077.054
Nợ dưới tiêu chuẩn	385.026	510.516
Nợ nghi ngờ	467.003	348.890
Nợ có khả năng mất vốn	505.421	297.430
	160.992.963	141.227.857

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	42.359.769	36.990.602
Nợ trung hạn	29.000.877	29.931.933
Nợ dài hạn	89.632.317	74.305.322
	160.992.963	141.227.857

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	810.969	0,50	1.072.009	0,76
Công ty TNHH khác	25.054.476	15,56	25.701.038	18,20
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.523.242	0,95	2.439.060	1,73
Công ty cổ phần khác	39.077.765	24,27	35.213.091	24,92
Công ty hợp danh	3.182	0,00	3.683	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	13.117	0,01	29.400	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	561.187	0,35	402.373	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	43.435	0,03	66.967	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	93.853.775	58,30	76.219.942	53,97
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	51.815	0,03	80.294	0,06
	160.992.963	100,00	141.227.857	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.511.886	4,67	7.222.086	5,11
Khai khoáng	1.233.085	0,77	1.343.259	0,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.859.776	7,37	11.427.319	8,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.784.790	2,97	5.414.112	3,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	271.017	0,17	257.923	0,18
Xây dựng	10.423.584	6,47	7.765.761	5,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.482.537	5,89	9.034.877	6,40
Vận tải kho bãi	7.017.374	4,36	7.224.515	5,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	571.411	0,35	441.270	0,31
Thông tin và truyền thông	605.934	0,38	946.985	0,67
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.165.315	6,31	9.762.749	6,91
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	197.005	0,12	217.158	0,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	286.964	0,18	386.305	0,27
Giáo dục và đào tạo	262.049	0,16	232.436	0,17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	148.164	0,09	81.769	0,06
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	390.558	0,24	338.160	0,24
Hoạt động kinh doanh khác	1.884.222	1,18	2.858.930	2,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình, cá nhân và hộ kinh doanh khác	93.897.292	58,32	76.272.243	54,02
	160.992.963	100,00	141.227.857	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	698.752	1.066.540	1.765.292
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 33</i>)	1.703.625	145.911	1.849.536
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(1.782.240)	-	(1.782.240)
Số dư cuối năm	620.137	1.212.451	1.832.588

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.032.192	874.189	1.906.381
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 33</i>)	2.586.181	192.351	2.778.532
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(2.919.621)	-	(2.919.621)
Số dư cuối năm	698.752	1.066.540	1.765.292

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	70.877	701.496
Mua nợ bằng ngoại tệ	111.098	266.154
Dự phòng rủi ro	(1.365)	(7.257)
	180.610	960.393

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản nợ đã mua có thời gian cho vay gốc là nợ dài hạn.

11.1 Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	181.975	958.105
Giá trị phụ trội của mua nợ	-	9.545
	181.975	967.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

11.2 Phân tích chất lượng nợ trong hoạt động mua nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	181.975	967.650
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	181.975	967.650

11.3 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Thay đổi dự phòng rủi ro các khoản mua nợ trong năm 2022 như sau:

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	7.257	8.058
Số dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 33)	(5.892)	(801)
Xử lý rủi ro trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.365	7.257

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	74.520.673	62.735.195
Chứng khoán Nợ	74.340.473	62.554.995
Chứng khoán Vốn	180.200	180.200
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	44.700
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	44.700	44.700
	74.565.373	62.779.895
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(188.729)	(375.211)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(188.394)	(374.876)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
- Trái phiếu DATC	(335)	(335)
	74.376.644	62.404.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	74.340.473	62.554.995
Trái phiếu Chính phủ	24.326.689	18.849.337
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước phát hành	21.190.048	16.978.995
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước phát hành	21.623.651	18.576.663
Chứng chỉ tiền gửi/kỳ phiếu	7.200.085	8.150.000
Chứng khoán Vốn	180.200	180.200
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	180.200	180.200
	74.520.673	62.735.195
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(188.394)	(374.876)
Dự phòng chung	(164.427)	(141.125)
Dự phòng cụ thể	-	(1.205)
Dự phòng giảm giá	(23.967)	(232.546)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu DATC	44.700	44.700
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
	44.365	44.365

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.305.111	34.228.518
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	60.000
	40.305.111	34.288.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC) triệu đồng	Tổng triệu đồng	
Số dư đầu năm	141.125	1.205	232.546	-	335	375.211
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 30)	23.302	(1.205)	(232.546)	23.967	-	(186.482)
Số dư cuối năm	164.427	-	-	23.967	335	188.729

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC) triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	146.559	-	-	335	146.894
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 30)	(5.434)	1.205	232.546	-	228.317
Số dư cuối năm	141.125	1.205	232.546	335	375.211



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	510.970	62.601	550.477	8.986	1.133.034
Tăng trong năm	447.324	11.437	136.869	1.443	597.073
Thanh lý, nhượng bán	(534)	(2.371)	(1.407)	-	(4.312)
Số dư cuối năm	957.760	71.667	685.939	10.429	1.725.795
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	303.000	35.478	274.923	6.763	620.164
Khấu hao trong năm	105.530	7.353	92.821	826	206.530
Thanh lý, nhượng bán	(534)	(2.371)	(1.407)	-	(4.312)
Số dư cuối năm	407.996	40.460	366.337	7.589	822.382
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	207.970	27.123	275.554	2.223	512.870
Tại ngày cuối năm	549.764	31.207	319.602	2.840	903.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	384.427	57.586	485.269	7.052	934.334
Tăng trong năm	127.173	5.794	65.551	1.934	200.452
Thanh lý, nhượng bán	(630)	(779)	(343)	-	(1.752)
Số dư cuối năm	510.970	62.601	550.477	8.986	1.133.034
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	224.184	30.426	197.815	6.290	458.715
Khấu hao trong năm	79.446	5.831	77.451	473	163.201
Thanh lý, nhượng bán	(630)	(779)	(343)	-	(1.752)
Số dư cuối năm	303.000	35.478	274.923	6.763	620.164
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	160.243	27.160	287.454	762	475.619
Tại ngày cuối năm	207.970	27.123	275.554	2.223	512.870

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	284.717	227.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	620.296
Tăng trong năm	<u>130.515</u>
Số dư cuối năm	<u>750.811</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	344.553
Hao mòn trong năm	<u>104.285</u>
Số dư cuối năm	<u>448.838</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>275.743</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>301.973</u></u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	483.915
Tăng trong năm	<u>136.381</u>
Số dư cuối năm	<u>620.296</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	250.692
Hao mòn trong năm	<u>93.861</u>
Số dư cuối năm	<u>344.553</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>233.223</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>275.743</u></u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>175.230</u>	<u>115.083</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	17.545.725	16.282.628
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	3.140.637	1.935.129
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 15.3</i>)	5.046.097	1.650.611
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (<i>Thuyết minh số 15.4</i>)	(5.091)	(3.616)
	25.727.368	19.864.752

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	114.679	98.074
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	76.117	92.412
Phải thu nội bộ khác	38.562	5.662
Các khoản phải thu bên ngoài	17.431.046	16.184.554
Mua sắm tài sản cố định	195.657	497.214
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	2.888	854
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	24.742	70.979
Các khoản phải thu án phí	3.489	3.623
Các khoản phải thu bên ngoài khác	17.204.270	15.611.884
<i>Trong đó:</i>		
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	410.127	282.864
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (*)	14.532.073	13.181.306
- Các khoản phải thu khác	2.262.070	2.147.714
	17.545.725	16.282.628

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm bao gồm thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.702	766
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.728.311	1.081.627
Lãi phải thu từ cho vay	1.107.455	744.478
Lãi phải thu từ nợ mua	2.714	5.094
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	189.716	76.113
Phí phải thu	108.739	27.051
	3.140.637	1.935.129

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	49.248	46.691
Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác	4.996.849	1.603.920
	5.046.097	1.650.611

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	5.091	3.616

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Số đầu năm	3.616	53.701
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 32)	1.475	1.003
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	-	(51.088)
Số cuối năm	5.091	3.616

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	433.439	564.074

2-0
 TV
 IH
 YC
 NA
 HÁI
 NỘ
 1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”), TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	47.265.806	53.315.464
Tiền gửi không kỳ hạn	19.317.006	14.026.784
- <i>Bằng VND</i>	19.317.006	14.026.784
Tiền gửi có kỳ hạn	27.948.800	39.288.680
- <i>Bằng VND</i>	27.948.800	31.029.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	8.259.680
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	26.230.352	33.700.496
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	1.897.464	12.442.198
- <i>Bằng VND</i>	-	5.800.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	2.059.200
- <i>Vay chiết khấu GTCG</i>	1.897.464	4.582.998
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	1.177.150	343.200
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.177.150	343.200
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group	672.657	1.307.429
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	672.657	1.307.429
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	13.318.071	13.168.100
- <i>Bằng VND</i>	11.026.478	8.842.922
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.291.593	4.325.178
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	9.165.010	6.439.569
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	9.165.010	6.439.569
	73.496.158	87.015.960

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	2,80 – 6,90	0,90 – 2,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,12 – 0,42
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	3,65 – 10,66	0,90 – 5,03
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	0,06 – 6,81	0,25 – 3,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	32.525.186	30.774.998
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.473.340	28.931.897
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.051.846	1.843.101
Tiền gửi có kỳ hạn	159.778.007	107.067.529
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	157.552.075	101.812.538
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.225.932	5.254.991
Tiền gửi vốn chuyên dụng	42.889	19.707
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	19.385	929
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	23.504	18.778
Tiền ký quỹ	2.613.839	1.700.028
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.991.426	1.644.867
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	622.413	55.161
	<u>194.959.921</u>	<u>139.562.262</u>

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 – 0,30	0,00 – 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 – 9,50	2,90 – 7,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	9.336.539	4,79	5.740.143	4,11
Công ty TNHH khác	29.650.186	15,21	25.437.676	18,23
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	918.491	0,47	1.080.137	0,77
Công ty cổ phần khác	62.814.760	32,22	43.716.148	31,32
Công ty hợp danh	654	0,00	66.941	0,05
Doanh nghiệp tư nhân	82.864	0,04	35.129	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	460.065	0,24	445.274	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	93.671	0,05	2.673	0,00
Hệ kinh doanh, cá nhân	89.974.361	46,15	61.687.299	44,20
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.556.822	0,80	1.311.467	0,94
Khác	71.508	0,04	39.375	0,03
	194.959.921	100,00	139.562.262	100,00

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	164.923	172.864
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	-	228.800
	164.923	401.664

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Vốn nhận bằng VND	4,33 – 5,62	3,86 – 4,70
Vốn nhận bằng ngoại tệ	Không áp dụng	2,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	20.436.139	35.412.000
Chiết khấu	<u>(6.185)</u>	<u>(6.853)</u>
	<u>20.429.954</u>	<u>35.405.147</u>

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Trái phiếu ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	900.000	900.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1826 ngày)			
- Bằng VND	17.599.000	403.430	18.002.430
Trên 5 năm (Trên 1826 ngày)			
- Bằng VND	<u>1.508.600</u>	<u>25.109</u>	<u>1.533.709</u>
Số dư cuối năm	<u>19.107.600</u>	<u>1.328.539</u>	<u>20.436.139</u>

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 3,20%/năm đến 10,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,10%/năm đến 8,30%/năm).

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Các khoản lãi và phí phải trả (Thuyết minh số 21.1)	4.125.419	2.583.032
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh số 21.2)	<u>2.785.212</u>	<u>1.230.164</u>
	<u>6.910.631</u>	<u>3.813.196</u>

21.1 Các khoản lãi và phí phải trả

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.019.509	1.692.112
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	132	402
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	415.211	680.036
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	380.817	88.188
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	<u>309.750</u>	<u>122.294</u>
	<u>4.125.419</u>	<u>2.583.032</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	226.690	323.693
Các khoản phải trả nhân viên	221.688	323.691
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.002	2
Các khoản phải trả bên ngoài	2.558.522	906.471
Thuế TNDN phải trả	1.425.460	402.350
Các khoản thuế phải nộp	39.298	49.904
Các khoản phải trả khác	1.093.764	454.217
	2.785.212	1.230.164

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	15.349	178.243	(177.603)	15.989
Thuế TNDN (Thuyết minh số 22.1)	402.350	1.551.151	(528.041)	1.425.460
Các loại thuế khác	34.555	458.593	(469.839)	23.309
	452.254	2.187.987	(1.175.483)	1.464.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.828.288	6.038.222
Các khoản điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	9.435	6.995
Thu nhập tính thuế	7.837.723	6.045.217
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	1.567.544	1.209.043
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế	1.322	-
Cán trừ thuế nhà thầu đã nộp tại nước ngoài	(17.715)	-
Chi phí thuế TNDN	1.551.151	1.209.043
Thuế TNDN phải trả đầu năm	402.350	467.179
Thuế TNDN đã trả trong năm	(528.041)	(1.273.872)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.425.460	402.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2022 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng số triệu đồng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	15.817.555	2.560.965	-	1.050.536	338.343	6.219.671	25.987.070
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.260.744	6.260.744
Trích quỹ dự trữ trong năm (*)	-	-	-	482.918	241.458	(724.376)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm từ lợi nhuận để lại (*)	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(3.833)	(3.833)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.817.555	2.560.965	-	1.533.454	579.801	11.747.206	32.238.981

(*) Trích quỹ trong kỳ được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021 được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.581.755.495	1.581.755.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.581.755.495	1.581.755.495
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.581.755.495	1.581.755.495
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

02
 10
 NH
 & Y
 TN
 NH
 Á N
 ẾM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u> <i>(Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	6.260.744	4.829.179
Cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (triệu đồng)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (triệu đồng) (*)	-	(5.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	6.260.744	4.824.179
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu) (**)	<u>1.581.755.495</u>	<u>1.493.201.259</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	3.958	3.231

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính kiểm toán để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ báo cáo từ lợi nhuận để lại của năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2021 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2022.

25. CỔ TỨC

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 7 tháng 2 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng đã phê duyệt kế hoạch thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 25%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 2.500 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	156.992	43.824
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	16.420.009	13.361.893
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.079.043	2.955.946
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	559.407	391.743
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	33.352	64.062
Thu khác từ hoạt động tín dụng	562.212	609.349
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Phí liên quan đến tín dụng</i>	<i>529.600</i>	<i>437.670</i>
	<u>21.811.015</u>	<u>17.426.817</u>

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.092.180	5.059.220
Trả lãi tiền vay	1.208.644	356.603
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.321.453	1.456.974
Chi phí hoạt động tín dụng khác	802.141	607.971
	<u>10.424.418</u>	<u>7.480.768</u>

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.596.301	2.259.689
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.829.389	703.008
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	6.307	6.473
Thu từ kinh doanh, dịch vụ tư vấn và bảo hiểm	876.552	955.482
Thu khác	884.053	594.726
Chi phí hoạt động dịch vụ	(904.321)	(717.223)
Bưu điện, viễn thông	(158.980)	(116.895)
Chi về dịch vụ thanh toán	(411.466)	(304.175)
Chi về ngân quỹ	(17.350)	(18.009)
Chi về dịch vụ tư vấn và nghiệp vụ ủy thác, đại lý	(2.340)	(3.361)
Chi khác	(314.185)	(274.783)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>2.691.980</u>	<u>1.542.466</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.046.490	1.681.844
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.058.757	772.655
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	987.733	909.189
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.636.274)	(1.308.470)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(621.826)	(364.800)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.014.448)	(943.670)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	410.216	373.374

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	545.507	1.791.644
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(305.734)	(153.585)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.4)	186.482	(228.317)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	426.255	1.409.742

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.324.949	495.761
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	622.037	247.956
Thu từ thanh lý tài sản	629	166
Thu nhập khác	702.283	247.639
Chi phí hoạt động khác	(622.808)	(249.984)
Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(41)	-
Chi phí khác	(622.767)	(249.984)
Lãi thuần từ hoạt động khác	702.141	245.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	915	996
Chi phí cho nhân viên	3.201.585	2.537.952
Chi lương và phụ cấp	2.919.946	2.323.220
Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	21.731	3.750
Các khoản chi đóng góp theo lương	150.350	123.597
Chi trợ cấp	14.030	10.983
Các khoản chi khác	95.528	76.402
Chi về tài sản	1.023.737	816.441
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	310.816	257.062
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	114.107	88.731
Mua sắm công cụ lao động	141.113	106.697
Chi bảo hiểm tài sản	14.396	12.967
Chi khác về tài sản	443.305	350.984
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.613.285	1.126.074
<i>Trong đó:</i>		
Công tác phí	11.793	5.561
Chi về hoạt động đoàn thể	1.893	1.251
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	84.027	71.283
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	80.498	64.349
Chi bưu phí và điện thoại	91.361	67.059
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	253.398	157.867
Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	368.817	235.298
Chi đào tạo, huấn luyện	6.662	1.654
Chi phí quản lý khác	714.836	521.752
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	104.260	88.230
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) (Thuyết minh số 15.4)	1.475	1.003
	5.945.257	4.570.696



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	1.849.536	2.778.532
Trích lập dự phòng tiền gửi và cho vay TCTD khác (Thuyết minh số 7)	-	130.759
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 11.3)	(5.892)	(801)
	<u>1.843.644</u>	<u>2.908.490</u>

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.426.932	2.553.309
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.988.501	18.039.848
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	20.986.065	19.318.051
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 91 ngày	1.000.073	-
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày	15.900.000	16.550.000
	<u>52.301.571</u>	<u>56.461.208</u>

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	8.405	7.322
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng thu nhập (quỹ lương và thưởng)	3.201.585	2.537.952
2. Thu nhập bình quân tháng	<u>31,75</u>	<u>28,89</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Bất động sản	166.651.033	153.164.130
Động sản	108.086.317	87.459.409
Chứng từ có giá	58.893.544	45.429.389
Tài sản khác	295.896.777	156.468.673
	629.527.671	442.521.601

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng từ có giá	4.567.000	13.481.000
	4.567.000	13.481.000

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	455.706	212.050
Cam kết giao dịch hối đoái	100.211.119	138.708.645
Cam kết mua	3.283.442	1.918.825
- Ngoại tệ quy đổi	1.965.841	1.445.427
- VND	1.317.601	473.398
Cam kết bán	3.296.761	1.927.747
- Ngoại tệ quy đổi	2.507.217	1.325.068
- VND	789.544	602.679
Cam kết giao dịch hoán đổi	93.630.916	134.862.073
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.738.296	3.832.911
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.961.967	4.169.708
- Trừ: tiền ký quỹ	(223.671)	(336.797)
Bảo lãnh khác	32.222.084	25.688.026
Cam kết bảo lãnh thanh toán	2.567.408	3.609.266
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.419.119	5.125.680
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.070.732	881.623
Cam kết bảo lãnh khác	23.389.365	17.429.189
- Trừ: tiền ký quỹ	(2.224.540)	(1.357.732)
Các cam kết khác	11.138.527	14.114.344
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	11.138.527	13.466.344
Cam kết khác	-	648.000
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	146.765.732	182.555.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

38.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	570.973	379.543
	570.973	379.543

38.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.911.506	6.142.245
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.142.888	3.576.687
	12.054.394	9.718.932

38.3 Tài sản và chứng từ khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	573.020	585.025
Tài sản khác giữ hộ	163.513	110.199
Tài sản thuê ngoài (*)	5.698.698	4.860.921
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	48.760.473	45.570.587
	55.195.704	51.126.732

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà... luân chuyển trong năm, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức

Giao dịch trả trước tiền thuê nhà

<i>Bên liên quan</i>	Năm 2022			Năm 2021		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji – Cổ đông lớn						
Trả trước tiền thuê nhà	550.399	460.986	(27.661)	983.724	505.528	550.399

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

<i>Bên liên quan</i>	Năm 2022			Năm 2021		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP FPT – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	3.592.109	9.045.394	(9.721.341)	2.916.162	2.112.056	3.592.109
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	30	2.757	(1.287)	1.500	27	30
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	3.138.100	2.195.825	(2.618.325)	2.715.600	2.532.800	3.138.100
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	-	-	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi không kỳ hạn

Bên liên quan	Năm 2022			Đơn vị: triệu đồng		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP FPT – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	205.455	56.146.342	(55.979.827)	371.970	147.745	205.455
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	57.791	82.409.823	(82.391.372)	76.242	15.563	57.791
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022)						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	44.759	11.817.750	(11.799.007)	63.502	61.261	44.759
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	408.076	211.185.766	(211.406.882)	186.960	1.159.028	408.076

Giao dịch tiền gửi kỳ quỳ

Bên liên quan	Năm 2022			Đơn vị: triệu đồng		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Công ty CP vàng bạc Đá quý Doji - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi kỳ quỳ	-	1.105	(1.105)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức (tiếp theo)

Giao dịch cho vay

	Năm 2022			Đơn vị: triệu đồng		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Số dư cuối năm
<i>Bên liên quan</i>						
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư cho vay	-	6.892.000	(6.832.000)	-	60.000	-

Giao dịch góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2022			Đơn vị: triệu đồng		
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Số dư cuối năm
<i>Bên liên quan</i>						
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư góp vốn	180.200	-	-	90.100	180.200	180.200



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức (tiếp theo)

Giao dịch vàng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm 2022</u>	
	<u>Phát sinh mua</u>	<u>Phát sinh bán</u>
<i>Đơn vị: triệu đồng</i>		
Công ty CP vàng bạc Đá quý Doji - Cổ đông lớn		
Số dư giao dịch	39.280.348	39.682.099

Giao dịch hợp tác

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm 2022</u>	
<i>Năm 2022</i>		
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn		
Thu nhập lãi vay		79.204
Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn		(1.539)
Thu nhập dịch vụ		177.072
Chi phí dịch vụ		(2.010)
		252.727

Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	63.578	47.070
<i>Trong đó:</i>		
Thù lao của Hội đồng Quản trị	17.471	16.604
Thù lao của Ban Kiểm soát	2.553	2.154
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	43.554	28.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

40.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

40.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Đơn vị: triệu đồng

I. Kết quả kinh doanh bộ phận	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
Thu nhập lãi thuần	7.564.504	573.892	3.248.201	-	11.386.597
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.540.053	72.112	1.079.815	-	2.691.980
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán đầu tư	652.457	13.784	170.230	-	836.471
Lãi thuần từ hoạt động khác	665.057	4.520	32.564	-	702.141
Chi phí hoạt động	(4.833.677)	(229.048)	(882.532)	-	(5.945.257)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.588.394	435.260	3.648.278	-	9.671.932
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.609.282)	(11.251)	(223.111)	-	(1.843.644)
Tổng lợi nhuận trước thuế	3.979.112	424.009	3.425.167	-	7.828.288
II. Tài sản	275.073.197	11.415.649	84.696.003	(42.550.842)	328.634.007
III. Nợ phải trả	246.683.391	10.991.641	81.270.836	(42.550.842)	296.395.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay & mua nợ (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng (cam kết L/C) triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	177.052.679	241.783.284	2.738.296	61.760.548	74.565.373
Nước ngoài	601.138	442.443	-	-	-
Tổng	177.653.817	242.225.727	2.738.296	61.760.548	74.565.373

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Chưa quá hạn và đã bị giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	53.364.944	-	-	-	53.364.944
- Tiền gửi tại TCTD khác	36.886.065	-	-	-	36.886.065
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	16.478.879	-	-	-	16.478.879
Cho vay khách hàng	156.531.262	13.038	969.747	3.478.916	160.992.963
Hoạt động mua nợ	181.975	-	-	-	181.975
Chứng khoán đầu tư	74.385.173	-	-	-	74.385.173
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	74.340.473	-	-	-	74.340.473
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	-	44.700
Tài sản Có khác	25.725.146	-	-	7.313	25.732.459
Tổng cộng	310.188.500	13.038	969.747	3.486.229	314.657.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 bao gồm các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường

42.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian định lại lãi suất gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng, chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian định lại lãi suất gần nhất của từng khoản nợ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc cần cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Lãi suất được định lại trong khoảng thời gian					Tổng	
		Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng		Từ 1 – 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.426.932	-	-	-	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNN	-	11.988.501	-	-	-	-	-	11.988.501
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	36.903.409	2.676.401	11.095.466	2.689.668	-	-	53.364.944
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(130.017)	146.447	11.182	122.631	46.340	6.664	203.247
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	304.601	-	44.121.243	73.322.632	14.218.180	15.658.012	888.025	161.174.938
Chứng khoán đầu tư (*)	-	180.200	13.942.725	4.200.274	4.694.577	9.904.029	32.088.570	74.565.373
Tài sản cố định	-	1.205.386	-	-	-	-	-	1.205.386
Tài sản Có khác (*)	7.313	25.725.146	-	-	-	-	-	25.732.459
Tổng tài sản	311.914	29.537.664	102.438.134	29.525.102	23.164.888	22.612.614	32.983.259	330.661.780
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.618	-	367.813	-	-	433.439
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	53.383.400	10.297.992	7.472.362	2.342.404	-	-	73.496.158
Tiền gửi của khách hàng	-	61.147.911	34.485.998	53.762.384	41.974.780	3.588.848	-	194.959.921
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	18.758	140.065	-	-	-	164.923
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.959	899.940	850.000	18.630.955	31.100	20.429.954
Các khoản nợ khác	-	6.910.631	-	-	-	-	-	6.910.631
Tổng nợ phải trả	-	6.910.631	114.570.646	61.742.624	45.230.192	22.219.803	31.100	296.395.026
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	311.914	22.627.033	(12.132.512)	(32.217.522)	(22.065.304)	392.811	32.952.159	34.266.754

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng				
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	92.399	36.908	1.176.190	30.970	1.336.467
Tiền gửi tại NHNN	1.971.058	8.377	-	-	1.979.435
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	866.562	93.825	-	211.392	1.171.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	4.916.564	(12.610)	-	(74.346)	4.829.608
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.888.215	-	-	-	7.888.215
Các tài sản Có khác (*)	3.367.806	6.241	-	141.520	3.515.567
Tổng tài sản	19.102.604	132.741	1.176.190	309.536	20.721.071
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	13.158.681	6.237	-	141.493	13.306.411
Tiền gửi của khách hàng	6.692.377	123.149	-	108.169	6.923.695
Các khoản nợ khác	221.017	511	-	464	221.992
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	20.072.075	129.897	-	250.126	20.452.098
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(969.471)	2.844	1.176.190	59.410	268.973
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.269.364	-	(616.758)	(1.193.982)	(541.376)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	299.893	2.844	559.432	(1.134.572)	(272.403)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng							
	Quá hạn		Trong hạn					
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.426.932	-	-	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.988.501	-	-	-	-	11.988.501
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	36.903.409	2.676.401	13.785.134	-	-	53.364.944
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(130.016)	146.447	133.813	46.339	6.664	203.247
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	286.344	19.310	8.478.111	14.735.946	38.359.990	54.819.500	44.475.737	161.174.938
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	440.200	3.293.326	8.557.498	24.592.299	37.682.050	74.565.373
Tài sản cố định	-	-	7	488	35.838	708.722	460.331	1.205.386
Tài sản Có khác (*)	-	7.313	2.526.341	2.695.306	14.068.337	2.019.549	4.415.613	25.732.459
Tổng tài sản	286.344	26.623	62.633.485	23.547.914	74.940.610	82.186.409	87.040.395	330.661.780
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	52.713.362	9.120.842	10.918.243	1.177.150	-	73.929.597
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.580.543	27.074.840	64.484.968	47.819.570	-	194.959.921
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.089	6.100	87.526	66.208	-	164.923
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.959	899.940	850.000	18.630.955	31.100	20.429.954
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.145.297	1.183.706	3.098.151	1.482.512	965	6.910.631
Tổng nợ phải trả	-	-	109.462.250	38.285.428	79.438.888	69.176.395	32.065	296.395.026
Mức chênh thanh khoản ròng	286.344	26.623	(46.828.765)	(14.737.514)	(4.498.278)	13.010.014	87.008.330	34.266.754

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- ▶ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	Giá trị hợp lý triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.426.932	-	-	-	-	2.426.932	2.426.932
Tiền gửi tại NHNN	11.988.501	-	-	-	-	11.988.501	11.988.501
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	53.364.944	-	-	53.364.944	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	203.247	-	-	-	-	203.247	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	160.992.963	-	-	160.992.963	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	181.975	-	-	181.975	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	74.520.673	-	74.520.673	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	44.700	-	-	-	44.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	20.181.607	-	-	20.181.607	(*)
	14.618.680	44.700	234.721.489	74.520.673	-	323.905.542	(*)
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	433.439	433.439	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	73.496.158	73.496.158	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	194.959.921	194.959.921	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	164.923	164.923	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	20.429.954	20.429.954	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.631.534	4.631.534	(*)
	-	-	-	-	294.115.929	294.115.929	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
USD	23.543	22.880
GBP	28.388	30.747
JPY	179	198
HKD	3.057	2.930
AUD	15.950	16.518
SGD	17.532	16.854
CAD	17.399	17.885
EUR	25.219	25.869
XAU	6.590.000	6.146.000
CNY	3.432	3.616
CHF	25.813	24.954



Người lập: *lv*

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn